

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2023**

**CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2023  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	2
Báo cáo tình hình tài chính quý (Mẫu số B01a – CTCK)	3
Báo cáo kết quả hoạt động quý (Mẫu số B02a – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý (Mẫu số B03b – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính quý (Mẫu số B09a – CTCK)	15

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 77/UBCK-GPHĐKD đề ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 8 tháng 5 năm 2023.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Park Chunsoo	Chủ tịch
Ông Shin JhintaeK	Thành viên
Ông Jeon Mun Cheol	Thành viên
Ông Choi Yunsun	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Mai Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Phương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (cho đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Linh Chi	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Bà Mai Thị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát (cho đến ngày 20 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Thái Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 28 tháng 2 năm 2023)
Bà Hoàng Ngọc Ánh	Thành viên Ban Kiểm soát (cho đến ngày 27 tháng 2 năm 2023)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Jeon Mun Cheol	Tổng Giám đốc (từ ngày 7 tháng 3 năm 2023) Quyền Tổng Giám đốc (cho đến ngày 6 tháng 3 năm 2023)
Ông Choi Yunsun	Giám đốc Tài chính

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Park Chunsoo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------	----------------------------

#### Trụ sở chính

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City, Số 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam (đến ngày 8 tháng 5 năm 2023)

Tầng 16 và 17, Tháp 02 Tòa nhà Capital Place, Số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam (từ ngày 8 tháng 5 năm 2023)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

**Mẫu số B01a – CTCK**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ IV.2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 10)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>11.900.702.075.418</b>	<b>9.787.250.759.663</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>11.874.495.361.393</b>	<b>9.777.192.297.273</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	117.263.682.707	301.883.794.321
111.1	Tiền		117.263.682.707	101.883.794.321
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	200.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")			
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	3.464.238.077.339	2.861.104.368.492
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.3	3.229.331.506.849	1.216.197.000.000
114	Các khoản cho vay	3.4(a)	5.010.753.805.699	5.415.334.608.285
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.5	897.376.000	897.376.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	3.4(b)	(112.877.066.920)	(107.873.460.788)
117	Các khoản phải thu	3.6(a)	149.879.428.186	75.207.007.028
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		102.881.640	
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		149.776.546.546	75.207.007.028
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		149.776.546.546	75.207.007.028
118	Trả trước cho người bán		2.776.758.000	2.873.785.115
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		-	3.000.000
122	Các khoản phải thu khác	3.6(b)	12.231.793.533	11.564.818.820
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>26.206.714.025</b>	<b>10.058.462.390</b>
131	Tạm ứng		427.000.000	-
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		52.887.000	52.887.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7(a)	15.011.428.920	3.847.636.135
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.8	10.715.398.105	6.157.939.255
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>93.983.068.819</b>	<b>86.750.853.168</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>33.189.828.700</b>	<b>30.640.148.864</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.9(a)	13.687.931.587	8.054.851.892
222	Nguyên giá		44.390.132.203	37.033.242.113
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.702.200.616)	(28.978.390.221)
227	Tài sản cố định vô hình	3.9(b)	19.501.897.113	22.585.296.972
228	Nguyên giá		51.607.656.358	45.148.545.248
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.105.759.245)	(22.563.248.276)
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>60.793.240.119</b>	<b>56.110.704.304</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		15.000.000	15.000.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7(b)	17.924.655.550	6.709.912.707
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.10	11.776.806.472	18.462.335.348
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.11	20.990.235.940	20.857.019.789
255	Tài sản dài hạn khác	3.12	10.086.542.157	10.066.436.460
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>11.994.685.144.237</b>	<b>9.874.001.612.831</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính quý này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

Mẫu số B01a – CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ  
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 10)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.850.676.281.100</b>	<b>5.966.031.310.009</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>7.850.676.281.100</b>	<b>5.966.030.751.732</b>
311	Vay		7.634.915.000.000	5.813.410.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.13	7.634.915.000.000	5.813.410.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.14	5.224.101.553	4.872.676.723
320	Phải trả người bán ngắn hạn		895.141.559	3.053.702.918
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.15	20.482.252.287	46.683.276.763
323	Phải trả người lao động		1.572.939.082	1.881.355.464
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		20.321.950	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.16	86.733.220.627	81.010.254.549
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.17	99.529.783.384	13.098.208.086
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.18	1.303.520.658	2.021.277.229
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>558.277</b>
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	558.277
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.144.008.863.137</b>	<b>3.907.970.302.822</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.144.008.863.137</b>	<b>3.907.970.302.822</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.19	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.19(a)	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	3.19(b)	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		30.307.448.921	30.307.448.921
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		45.177.869.447	45.177.869.447
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.20	1.066.837.414.769	830.798.854.454
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		987.683.251.184	762.084.785.098
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		79.154.163.585	68.714.069.356
<b>440</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>11.994.685.144.237</b>	<b>9.874.001.612.831</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính quý này.

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023	31/12/2022
<b>A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
			<b>Theo giá trị (VND)</b>	
004	Nợ khó đòi đã xử lý		16.119.641.463	16.119.641.463
			<b>Theo nguyên tệ</b>	
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ		72	107
			<b>Theo số lượng</b>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		300.168.613	300.168.613
			<b>Theo mệnh giá (VND)</b>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán		70.640.000	13.230.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		15.120.000	13.230.000
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		55.520.000	13.230.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		110.000	-
	<i>Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán</i>		110.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		3.340.336.000.000	2.900.336.000.000
	<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>		336.000.000	336.000.000
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>		3.340.000.000.000	2.900.000.000.000
<b>B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
			<b>Theo mệnh giá (VND)</b>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		17.305.126.930.000	15.888.571.990.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		15.669.431.390.000	13.846.479.930.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		40.464.600.000	12.134.060.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		1.060.943.380.000	1.264.357.670.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		236.484.920.000	497.795.490.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		297.802.640.000	267.804.840.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		313.440.880.000	242.960.530.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		246.764.250.000	120.532.530.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		66.676.630.000	122.428.000.000

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính quý này.

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ IV.2023**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31/12/2023	31/12/2022
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)</b>		
		<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	1.226.918.868.723	1.276.028.109.948
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.203.682.540.149	1.227.557.569.727
	Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước		1.106.523.906.804
	Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài		121.033.662.923
027.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	23.236.328.574	39.093.903.221
	Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	23.236.328.574	39.093.903.221
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		9.376.637.000
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài		9.376.637.000
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.219.600.818.782	1.276.163.413.842
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.203.976.647.792	1.155.129.750.919
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	15.624.170.990	121.033.662.923
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	3.071.556.000	640.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		620.000

Hà Thanh Hòa  
Người lập/Kế toán trưởng

Choi Yunsun  
Giám đốc Tài chính



Jeon Mun Cheol  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 1 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

**Mẫu số B02a – CTCK**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ IV.2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước Trình bày lại – Thuyết minh 4.11 và Thuyết minh 10)	Lũy kế từ đầu năm năm trước Trình bày lại – Thuyết minh 4.11 và Thuyết minh 10)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước Trình bày lại – Thuyết minh 4.11 và Thuyết minh 10)
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
01	1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		47.462.030.580	52.826.512.423	225.516.316.156	152.174.445.748
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	4.1(a)	1.510.618.400	28.789.213.402	54.422.963.807	49.475.819.629
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	4.2	34.817.514.573	23.392.041.556	10.438.668.093	19.169.164.475
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	4.3	11.133.897.607	645.257.465	160.654.684.256	83.529.461.644
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.4	56.602.375.201	13.415.605.684	204.820.066.657	68.032.098.870
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.5	118.834.883.738	141.344.543.095	525.724.692.047	524.608.602.881
06	1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		63.164.309.856	59.866.266.544	250.325.742.094	303.999.618.853
07	1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	2.994.187.800
09	1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.795.448.772	1.591.568.050	6.821.965.055	5.347.377.567
10	1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính				213.818.182	3.612.787.800
11	1.9. Thu nhập hoạt động khác		567.102.136	646.750.435	2.614.205.764	3.117.640.939
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>288.426.150.283</b>	<b>269.691.246.231</b>	<b>1.216.036.805.955</b>	<b>1.063.886.760.458</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính quý này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ IV.2023**  
(Tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước Trình bày lại – Thuyết minh 4.11 và Thuyết minh 10)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối trước Trình bày lại – Thuyết minh 4.11 và Thuyết minh 10)
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(92.092.220)	(23.469.544.734)	(7.645.617.532)	(24.978.774.733)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1(b)	(91.743.020)	(23.469.077.720)	(7.647.043.668)	(24.994.132.124)
21.2	Giảm/(tăng) chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(349.200)	(467.014)	1.426.136	15.357.391
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí các khoản cho vay	4.6	-	(107.322.495.131)	(5.003.606.132)	(107.322.495.131)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.7	(73.666.921.195)	(67.243.791.904)	(272.677.637.045)	(314.049.509.811)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(2.051.282.537)	(2.208.296.244)	(6.547.529.535)	(7.513.838.625)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(1.998.345.630)	(1.595.664.177)	(6.690.015.101)	(8.087.884.876)
40	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(77.808.641.582)</b>	<b>(201.839.792.190)</b>	<b>(298.564.405.345)</b>	<b>(461.952.503.176)</b>
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.526.577.107	115.079.661	2.616.677.026	2.414.598.517
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi ngân hàng không cố định		2.075.831.421	1.931.191.046	5.248.637.198	5.288.556.022
50	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>4.602.408.528</b>	<b>2.046.270.707</b>	<b>7.865.314.224</b>	<b>7.703.154.539</b>
<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(36.074)	(356.461)	(113.074)	(356.461)
52	Chi phí lãi vay		(111.277.129.974)	(105.668.078.851)	(506.611.579.194)	(310.894.700.291)
55	Chi phí tài chính khác		(420.161.031)	(469.381.139)	(1.608.255.661)	(4.626.669.596)
60	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	4.8	<b>(111.697.327.079)</b>	<b>(106.137.816.451)</b>	<b>(508.219.947.929)</b>	<b>(315.521.726.348)</b>

thuyết minh từ trang 14 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính quý này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ IV.2023**  
(Tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước Trình bày lại – Thuyết minh 4.11 và Thuyết minh 10)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước Trình bày lại – Thuyết minh 4.11 và Thuyết minh 10)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
<b>62</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		<b>(37.410.028.511)</b>	<b>(17.734.379.717)</b>	<b>(69.510.359.458)</b>	<b>(117.486.526.382)</b>
<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>66.112.561.639</b>	<b>(53.974.471.420)</b>	<b>224.605.326.015</b>	<b>299.631.240.523</b>
71	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		53.838.518	257.289.800	278.973.135	53.838.518
72	Thu nhập khác		-	-	(575.000.000)	-
72	Chi phí khác		-	-	(296.026.865)	-
<b>80</b>	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>53.838.518</b>	<b>257.289.800</b>	<b>(296.026.865)</b>	<b>53.838.518</b>
<b>90</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>66.166.400.157</b>	<b>(53.717.181.620)</b>	<b>224.309.299.150</b>	<b>299.685.079.041</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		31.349.234.784	(77.108.756.162)	205.124.777.284	289.244.984.812
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		34.817.165.373	23.391.574.542	19.184.521.866	10.440.094.229
<b>100</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		<b>(13.289.814.818)</b>	<b>10.049.154.386</b>	<b>(45.524.003.950)</b>	<b>(60.070.812.822)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.11	(8.324.528.350)	(8.413.659.943)	(64.018.383.714)	(53.385.283.946)
100.2	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	4.11	(4.965.286.468)	18.462.814.329	18.494.379.764	(6.685.528.876)
<b>200</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>52.876.585.339</b>	<b>(43.668.027.234)</b>	<b>178.785.295.200</b>	<b>239.614.266.219</b>

*Hà Thanh Hòa*

Hà Thanh Hòa  
Người lập/Kế toán trưởng

*Choi Yunsun*

Choi Yunsun  
Giám đốc Tài chính



Jeon Mun Cheol  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 1 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính quý này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>299.685.079.041</b>	<b>224.309.299.150</b>
02	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>483.492.840.400</b>	<b>277.504.241.099</b>
03	Khấu hao tài sản cố định	3.9	11.306.200.364	8.613.149.501
04	Các khoản dự phòng		5.003.606.132	107.322.495.131
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(77.099)	348.268
06	Chi phí lãi vay		506.611.579.194	310.894.700.291
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.248.637.198)	(5.288.556.022)
08	Dự thu tiền lãi		(34.179.272.716)	(144.037.896.070)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(558.277)	
10	<b>Biến động các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>(1.429.210)</b>	<b>(15.713.852)</b>
11	(Giảm)/tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(1.426.136)	(15.357.391)
17	Lỗi Khác		(3.074)	(356.461)
18	<b>Biến động các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(10.438.587.920)</b>	<b>(19.169.156.282)</b>
19	Giảm/(tăng) chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(10.438.668.093)	(19.169.164.475)
21	Lãi khác		80.173	8.193
30	<b>Tổng thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(2.765.007.133.725)</b>	<b>(1.555.686.221.455)</b>
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		(592.693.614.618)	(651.484.069.541)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(2.013.134.506.849)	(412.124.000.000)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		404.580.802.586	(314.157.966.457)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán tài sản tài chính		(102.881.640)	
36	Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(35.161.735.301)	139.230.916.886
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		3.000.000	198.000.000
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		(569.947.598)	6.847.356.176
40	Tăng các tài sản khác		(427.000.000)	(32.887.000)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		866.984.628	(5.375.534.716)
42	Tăng chi phí trả trước		(22.378.535.628)	(614.504.502)
43	Thuế TNDN đã nộp		(75.518.383.714)	(48.917.853.309)
44	Lãi vay đã trả		(501.755.597.744)	(255.843.959.117)
45	Giảm phải trả cho người bán		(1.807.136.529)	(464.473.235)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		20.321.950	(1.890.087.494)
47	Giảm thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(4.067.924.708)	(7.672.245.767)
48	Giảm phải trả người lao động		(308.416.382)	80.910.728
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		86.431.575.298	3.331.034.381
51	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		(133.216.151)	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.850.921.325)	(6.796.858.488)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.992.269.231.414)</b>	<b>(1.073.057.551.340)</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính quý này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(13.855.880.200)	(22.141.556.333)
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(13.855.880.200)</b>	<b>(22.141.556.333)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	Tiền vay gốc		31.487.612.611.551	17.277.807.612.952
73.2	<i>Tiền vay khác</i>		<i>31.487.612.611.551</i>	<i>17.277.807.612.952</i>
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(29.666.107.611.551)	(16.449.825.228.531)
74.3	<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>		<i>(29.666.107.611.551)</i>	<i>(16.449.825.228.531)</i>
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.821.505.000.000</b>	<b>827.982.384.421</b>
90	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(184.620.111.614)</b>	<b>(267.216.723.252)</b>
101	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	3.1	<b>301.883.794.321</b>	<b>569.100.517.573</b>
101.1	Tiền		101.883.794.321	39.100.517.573
101.2	Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	530.000.000.000
103	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	3.1	<b>117.263.682.707</b>	<b>301.883.794.321</b>
103.1	Tiền		117.263.605.608	101.883.794.321
103.2	Các khoản tương đương tiền			200.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		77.099	-

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính quý này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
	<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	85.960.017.758.366	101.661.886.608.364
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(106.940.629.487.583)	133.012.835.803.570)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	21.882.863.663.376	31.945.029.427.049
07.1	Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSD	(15.857.574.647)	
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(935.503.600.737)	(1.114.372.396.748)
20	<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(49.109.241.225)</b>	<b>(520.292.164.905)</b>
30	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>1.276.028.109.948</b>	<b>1.796.320.274.853</b>
31	Tiền gửi ngân hàng	1.276.028.109.948	1.796.320.274.853
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	1.266.651.472.948	1.618.657.618.974
	<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>	39.093.903.221	107.715.504.733
34	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	9.376.637.000	177.662.655.879
40	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>1.226.918.868.723</b>	<b>1.276.028.109.948</b>
41	Tiền gửi ngân hàng	1.226.918.868.723	1.276.028.109.948
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	1.226.918.868.723	1.227.557.569.727
	<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>	23.236.328.574	-
44	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	-	48.470.540.221

Hà Thanh Hòa  
Người lập/Kế toán trưởng

Choi Yunsun  
Giám đốc Tài chính



Jeon Mun Cheol  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 1 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính quý này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Mẫu số B04a – CTCK

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ kế toán kết thúc ngày		Trong kỳ kế toán kết thúc ngày		Tại ngày	
	1/1/2022	1/1/2023	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2022	31/12/2023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000	-	-	-	-	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18.275.822.797	30.307.448.921	12.031.626.124	-	-	-	30.307.448.921	30.307.448.921
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	33.146.243.323	45.177.869.447	12.031.626.124	-	-	-	45.177.869.447	45.177.869.447
8. Lợi nhuận chưa phân phối	680.889.461.952	830.798.854.454	178.785.295.200	(28.875.902.698)	239.614.266.219	(3.575.705.904)	830.798.854.454	1.066.837.414.769
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện (Trình bày lại – Thuyết minh 10)	631.359.914.462	762.084.785.098	159.600.773.334	(28.875.902.698)	229.174.171.990	(3.575.705.904)	762.084.785.098	987.683.251.184
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện (Trình bày lại – Thuyết minh 10)	49.529.547.490	68.714.069.356	19.184.521.866	-	10.440.094.229	-	68.714.069.356	79.154.163.585
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.733.997.658.072</b>	<b>3.907.970.302.822</b>	<b>202.848.547.448</b>	<b>(28.875.902.698)</b>	<b>239.614.266.219</b>	<b>(3.575.705.904)</b>	<b>3.907.970.302.822</b>	<b>4.144.008.863.137</b>



Hà Thanh Hòa  
Người lập/Kế toán trưởng



Choi Yunsun  
Giám đốc Tài chính



Jeon Mun Cheol  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 1 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính quý này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

***Giấy phép Thành lập và Hoạt động***

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 77/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 8 tháng 5 năm 2023.

***Trụ sở chính và chi nhánh***

Công ty đã thay đổi trụ sở chính từ Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City, Số 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam sang Tầng 16 và 17, Tháp 02 Tòa nhà Capital Place, Số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam căn cứ theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 34/GPĐC-UBCK được điều chỉnh ngày 8 tháng 5 năm 2023.

Công ty có 3 chi nhánh, trong đó:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 401/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 7 năm 2013. Chi nhánh đặt tại Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 379/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 8 năm 2015. Chi nhánh đặt tại Tầng 1 và Tầng 2, Tòa nhà Văn phòng, Số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 1 năm 2019. Chi nhánh đặt tại Tầng 1, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 5 năm 2023.

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện các nhiệm vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK chứng nhận Công ty đủ điều kiện cung cấp dịch vụ liên quan đến chứng khoán phái sinh, bao gồm: môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh và tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023****1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)*****Quy mô vốn***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của công ty là 3.001.686.130.000 Đồng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 8 tháng 5 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

***Thông tin khác***

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 451 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 404 nhân viên).

Báo cáo tài chính quý không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường chứng khoán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính quý**

Báo cáo tài chính quý đã được lập theo các quy định sau:

- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam;
- Thông tư 210/2014/TT-BTC đề ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Thông tư 334/2016/TT-BTC đề ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Thông tư 91/2020/TT-BTC đề ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 114/2021/TT-BTC”) bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC đề ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;
- Các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính quý (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính quý, kết quả hoạt động kinh doanh quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ quý và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính quý được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Báo cáo tài chính quý này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

**2.2 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu phải Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính quý bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 3.2); và
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 3.4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính quý của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ ba tháng từ ngày 1 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính quý là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động quý.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động quý.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán đang được giữ trên tài khoản ngân hàng của Công ty, liên quan tới một số giao dịch đã phát sinh thời điểm cuối kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm các giao dịch ứng trước tiền mua tài sản tài chính cho các nhà đầu tư, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính quý.

**2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính này là một phần cấu thành của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính này là công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Làm loại trừ hoặc giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động quý.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)*

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (Ví dụ: Không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)*

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động quý.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động quý.

*(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)*

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**(b) Phân loại lại**

*(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý như là các điều chỉnh tại ngày được phân loại lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Phân loại lại (tiếp theo)**

*(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động quý như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao đáng kể rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày tính toán.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”)*

Các chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ kế toán gần nhất tính đến ngày định giá.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)**

*(vii) Chứng chỉ tiền gửi*

Được định giá bằng giá mua chứng chỉ tiền gửi cộng lãi lũy kế tính tới ngày lập báo cáo tài chính quý.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**(f) Hạch toán lãi/(lỗ)**

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động quý. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động quý.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động quý. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động quý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động quý.

**2.9 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	20% - 33%
Phần mềm	10% - 33%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động quý.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động quý theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính quý, chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng và công cụ, vật dụng văn phòng. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**2.13 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính quý trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Các khoản vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**2.16 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**2.17 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của dòng tiền là trọng yếu thì dự phòng được ước tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những yếu tố trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

**2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm tiền lãi nhận trước cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.20 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, theo Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa thực hiện việc phân phối lại quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn tại Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài Chính ban hành.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**(c) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.20 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**(d) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**2.21 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính quý khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

**2.22 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính quý bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư***

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động quý khi dịch vụ đã được cung cấp, dựa vào mức độ hoàn thành của từng giao dịch trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính quý được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**(b) *Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính***

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn tài sản tài chính được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động quý khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**(c) *Thu nhập trên vốn kinh doanh***

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**2.24 Chi phí**

**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

**2.25 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.26 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.27 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động quý khi phát sinh.

**2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính quý và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận nếu phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.31 Số liệu bằng không**

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính quý này được hiểu là có số liệu bằng không.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>Tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	117.263.682.707	100.338.261.649
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	1.545.532.672
	<u>117.263.682.707</u>	<u>101.883.794.321</u>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng (*)	-	200.000.000.000
	<u>117.263.682.707</u>	<u>301.883.794.321</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản tương đương tiền nào (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 50.000.000.000 Đồng) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 3.13).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

**Mẫu số B09a – CTCK**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND (Trình bày lại – Thuyết minh 10)
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom</b>	<b>9.579.772</b>	<b>8.536.335</b>	<b>7.512.899</b>	<b>4.965.627</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>1.081.307</b>	<b>1.081.307</b>	-	-
<b>Chứng chỉ tiền gửi (*)</b>	<b>3.384.958.980.261</b>	<b>3.464.228.459.697</b>	<b>2.792.268.513.823</b>	<b>2.861.099.402.865</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.932.980.080.071	1.983.227.751.291	1.328.593.722.000	1.370.304.132.959
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	301.398.082.200	312.349.726.035	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	424.318.252.000	431.716.635.561	441.000.000.000	460.823.217.808
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	-	506.784.791.989	508.248.627.604
Ngân hàng TMCP Quân đội	526.262.565.990	532.948.045.442	159.943.599.834	160.720.586.138
Các ngân hàng khác	200.000.000.000	203.986.301.368	355.946.400.000	361.002.838.356
	<b>3.384.969.641.340</b>	<b>3.464.238.077.339</b>	<b>2.792.276.026.722</b>	<b>2.861.104.368.492</b>

(\*) Số dư thể hiện các chứng chỉ tiền gửi ghi danh Công ty tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam được Công ty sử dụng cho mục đích kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các chứng chỉ tiền gửi có tổng giá trị là 2.354.378.162.271 Đồng (31 tháng 12 năm 2022: 2.116.000.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 3.13).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Tăng VND	
Cổ phiếu	10.661.079	309.500	9.617.642
Chứng chỉ tiền gửi	3.384.958.980.261	79.269.479.436	3.464.228.459.697
	<u>3.384.969.641.340</u>	<u>79.269.788.936</u>	<u>3.464.238.077.339</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND (Trình bày lại – Thuyết minh 10)
Giá gốc VND	Tăng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 10)	Giảm VND	
Cổ phiếu	7.512.899	231.801	4.965.627
Chứng chỉ tiền gửi	2.792.268.513.823	68.830.889.042	2.861.099.402.865
	<u>2.792.276.026.722</u>	<u>68.831.120.843</u>	<u>2.861.104.368.492</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**
**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**
**3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (*)</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	710.000.000.000	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	660.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	700.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000.000	201.197.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	205.000.000.000	155.000.000.000
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	-	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	254.331.506.849	-
Các ngân hàng khác	200.000.000.000	100.000.000.000
	<u>3.229.331.506.849</u>	<u>1.216.197.000.000</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có tổng giá trị là 2.929.331.506.849 Đồng (31 tháng 12 năm 2022: 716.197.080.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 3.13).

**3.4 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính**
**(a) Các khoản cho vay**

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	4.757.593.126.677	(112.877.066.920)	5.152.612.212.458	(107.873.460.788)
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	253.151.405.693	-	262.710.221.649	-
Cho vay khác	9.273.329	-	12.174.178	-
	<u>5.010.753.805.699</u>	<u>(112.877.066.920)</u>	<u>5.415.334.608.285</u>	<u>(107.873.460.788)</u>

**(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Đây là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.641.986.729.860 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.047.526.830.720 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.4 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Các khoản cho vay (tiếp theo)**

*(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán*

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”) và ngày T+1. Các khoản tạm ứng này sẽ được hoàn trả tại ngày T+2.

**(b) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính**

Toàn bộ số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính là liên quan đến các khoản cho vay ký quỹ.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính trong kỳ/năm như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	107.873.460.788	550.965.657
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	5.003.606.132	107.322.495.131
Số dư cuối kỳ/năm	<u>112.877.066.920</u>	<u>107.873.460.788</u>

**3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

	Mã chứng khoán	31/12/2023		31/12/2022	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	BTL	897.376.000	(*)	897.376.000	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.6 Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND (Trình bày lại – Thuyết minh 10)	Giá trị phải thu khó đòi VND
<b>(a) Các khoản phải thu</b>				
Dự thu lãi các khoản cho vay	34.179.272.716	-	45.739.094.077	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	115.597.273.830	-	29.467.912.951	-
	<u>149.776.546.546</u>	<u>-</u>	<u>75.207.007.028</u>	<u>-</u>
<b>(b) Phải thu khác</b>				
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán	5.592.927.286	-	8.420.054.996	-
Phí lưu ký	2.159.600.645	-	1.632.471.018	-
Phải thu từ bên liên quan	1.364.794.355	-	1.512.292.806	-
Phải thu do chênh lệch tỷ giá khoản vay nước ngoài	2.524.312.448	-	-	-
Phải thu khác	590.158.799	-	-	-
	<u>12.231.793.533</u>	<u>-</u>	<u>11.564.818.820</u>	<u>-</u>

**3.7 Chi phí trả trước**

**(a) Ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí công nghệ thông tin cho việc vận hành hệ thống giao dịch	3.155.779.535	1.634.014.079
Tiền thuê văn phòng	7.708.976.940	229.594.001
Chi phí bảo trì phần mềm giao dịch	3.056.689.705	1.222.426.433
Chi phí quảng cáo	930.752.800	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	159.229.940	761.601.622
	<u>15.011.428.920</u>	<u>3.847.636.135</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.7 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cải tạo văn phòng (*)	10.294.496.311	1.278.120.963
Chi phí vật dụng văn phòng	5.176.627.913	2.283.312.217
Chi phí công nghệ thông tin cho việc vận hành hệ thống giao dịch	2.241.643.550	2.024.048.236
Chi phí bảo trì phần mềm giao dịch	200.628.000	911.706.400
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.259.776	212.724.891
	<u>17.924.655.550</u>	<u>6.709.912.707</u>

(\*) Tăng trong kỳ chủ yếu liên quan đến chi phí cải tạo cho trụ sở mới của Công ty.

**3.8 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc thuê văn phòng	10.174.882.855	5.459.039.255
Đặt cọc khác	540.515.250	698.900.000
	<u>10.715.398.105</u>	<u>6.157.939.255</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.9 Tài sản cố định**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	37.033.242.113
Mua mới trong kỳ	7.396.769.090
Thanh lý trong kỳ	(39.879.000)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	44.390.132.203
	<hr/>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(28.978.390.221)
Khấu hao trong kỳ	(5.254.413.937)
Thanh lý trong kỳ	39.879.000
Tăng khác	3.490.724.542
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(30.702.200.616)
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	8.054.851.892
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	13.687.931.587
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 18.993.133.113 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 15.825.922.113 Đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phân mềm VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	45.148.545.248
Mua mới trong kỳ	6.459.111.110
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	51.607.656.358
	<hr/>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(22.563.248.276)
Khấu hao trong kỳ	(6.051.786.427)
Giảm khác	(3.490.724.542)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(32.105.759.245)
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	22.585.296.972
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	19.501.897.113
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 14.196.437.915 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.466.000.000 Đồng).

**3.10 Thuế TNDN hoãn lại**

**Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	11.776.806.471	18.462.335.348
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Dự phòng suy giảm giá trị tài sản	58.884.032.356	92.311.676.739
	<hr/>	<hr/>
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:	11.776.806.471	18.462.335.348
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**  
**CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.10 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

**Tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	18.462.335.348	-
(Hoàn nhập)/tăng trong kỳ/năm	(6.685.528.877)	18.462.335.348
	<u>11.776.806.471</u>	<u>18.462.335.348</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**3.11 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	19.880.000.000	17.418.067.383
Tiền lãi phân bổ	990.235.940	3.318.952.406
	<u>20.990.235.940</u>	<u>20.857.019.789</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.12 Tiền nộp Quỹ bù trừ**

Theo Thông tư 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 1 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định 42/2015/NĐ-CP đề ngày 5 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định 97/QĐ-VSD đề ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10.000.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ.

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi lũy kế được phân bổ	86.542.157	66.436.460
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10.086.542.157</u></b>	<b><u>10.066.436.460</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

**Mẫu số B09a – CTCK**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**

**CHO KỶ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.13 Các khoản vay**

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
<b>Vay ngân hàng</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	450.000.000.000	13.679.000.000.000	(11.729.000.000.000)	2.400.000.000.000
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Tokyo	1.781.560.000.000	1.839.800.000.000	(1.781.560.000.000)	1.839.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	829.000.000.000	7.471.800.000.000	(7.595.200.000.000)	705.600.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui – Chi nhánh Singapore	1.158.430.000.000	1.210.600.000.000	(1.158.430.000.000)	1.210.600.000.000
Ngân hàng DBS	541.420.000.000	565.915.000.000	(541.420.000.000)	565.915.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	100.000.000.000	3.255.000.000.000	(3.055.000.000.000)	300.000.000.000
Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hà Nội	333.000.000.000	333.000.000.000	(333.000.000.000)	333.000.000.000
Ngân hàng Daegu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	120.000.000.000	120.000.000.000	(120.000.000.000)	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	537.500.000.000	(537.500.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	90.000.000.000	1.762.997.611.551	(1.852.997.611.551)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	50.000.000.000	350.000.000.000	(350.000.000.000)	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	-	92.000.000.000	(92.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200.000.000.000	220.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Ngân hàng Nonghyup Việt Nam	110.000.000.000	220.000.000.000	(220.000.000.000)	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	50.000.000.000	50.000.000.000	(100.000.000.000)	-
	<u>5.813.410.000.000</u>	<u>31.487.612.611.551</u>	<u>(29.666.107.611.551)</u>	<u>7.634.915.000.000</u>

Số dư thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài có thời gian đáo hạn dưới một năm, trong đó có một số khoản vay có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị 5.283.709.669.120 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.882.197.080.000 Đồng). Gốc vay được trả một lần vào cuối thời hạn của từng lần giải ngân. Lãi suất của các khoản vay là từ 3.5% đến 7.3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,89%/năm). Mục đích của các khoản vay là để tài trợ cho hoạt động đầu tư và vốn lưu động của Công ty. Đối với các khoản vay ngoại tệ, Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro của các khoản vay ngoại tệ bằng cách ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo với các ngân hàng thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.14 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	3.403.036.096	3.394.967.844
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	615.958.978	862.103.901
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	1.205.106.479	615.604.978
	<u>5.224.101.553</u>	<u>4.872.676.723</u>

**3.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	227.505.791	234.984.230	(302.467.625)	160.022.396
Thuế TNDN – hiện hành	30.518.383.715	53.385.842.223	(75.518.383.714)	8.385.842.224
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	1.930.527.962	24.589.544.690	(24.512.391.075)	2.007.681.577
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	13.172.172.405	131.405.197.056	(135.223.032.612)	9.354.336.849
Thuế nhà thầu nước ngoài	834.686.890	12.769.712.215	(13.030.029.864)	574.369.241
	<u>46.683.276.763</u>	<u>222.385.280.414</u>	<u>(248.586.304.890)</u>	<u>20.482.252.287</u>

**3.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	81.308.430.287	74.553.477.694
Phí bảo lãnh phải trả cho công ty mẹ	1.348.254.246	3.247.225.389
Dự chi lương nhân viên	3.369.620.192	2.712.890.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	706.915.902	496.661.466
	<u>86.733.220.627</u>	<u>81.010.254.549</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**  
**CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả trái tức cho các nhà đầu tư (*)	93.923.364.694	-
Phải trả nhà đầu tư (**)	5.606.418.690	13.042.369.568
Phải trả khác		55.838.518
	<u>99.529.783.384</u>	<u>13.098.208.086</u>

(\*) Số dư thể hiện trái tức phải trả cho các nhà đầu tư cá nhân theo hợp đồng dịch vụ mà Công ty là đại lý thanh toán.

(\*\*) Số dư thể hiện các giao dịch gửi tiền của Nhà đầu tư vào thời điểm cuối ngày kết thúc kỳ kế toán quý chưa được ghi nhận vào tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư tại Công ty. Các khoản tiền gửi này được Công ty chuyển sang tài khoản của Nhà đầu tư vào ngày làm việc đầu tiên sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong năm như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	2.021.277.229	917.110.979
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 5.1)	3.575.705.904	4.812.650.450
Sử dụng trong kỳ/năm	(4.293.462.475)	(3.708.484.200)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.303.520.658</u>	<u>2.021.277.229</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.19 Vốn góp của chủ sở hữu**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>31/12/2023</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31/12/2022</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	300.168.613	300.168.613
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	300.168.613	300.168.613
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.168.613	300.168.613

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2023</b>		<b>31/12/2022</b>	
	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty TNHH Chứng khoán KB	299.596.020	99,81%	299.596.020	99,81%
Các cổ đông khác	572.593	0,19%	572.593	0,19%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	300.168.613	100,00%	300.168.613	100,00%

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**Mẫu số B09a – CTCK**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ (TIẾP THEO)**

**3.20 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	830.798.854.454	680.889.461.952
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ/năm	239.614.266.219	178.785.295.200
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (Thuyết minh 2.20(b))	-	(12.031.626.124)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (Thuyết minh 2.20(b))	-	(12.031.626.124)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 5.1)	(3.575.705.904)	(4.812.650.450)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.073.988.826.577</b>	<b>830.798.854.454</b>

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>Thu nhập trong kỳ</b>	<b>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 5.1)</b>	<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>(Trình bày lại – Thuyết minh 10)</b>			
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	762.084.785.098	229.174.171.990	(3.575.705.904)	987.683.251.184
Lợi nhuận chưa thực hiện	68.714.069.356	10.440.094.229	-	79.154.163.585
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>830.798.854.454</b>	<b>239.614.266.219</b>	<b>(3.575.705.904)</b>	<b>1.066.837.414.769</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**  
**CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ**

**4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 10)
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.510.618.400	28.789.213.402
<i>Trong đó:</i>		
- Cổ phiếu	18.590.000	15.235.241
- Trái phiếu niêm yết	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	1.492.028.400	28.773.978.161
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(91.743.020)	(23.469.077.720)
<i>Trong đó:</i>		
- Cổ phiếu	(21.743.020)	(36.172.817)
- Chứng chỉ tiền gửi	(70.000.000)	(23.432.904.903)
Lợi nhuận thuần	<u>1.418.875.380</u>	<u>5.320.135.682</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**Mẫu số B09a – CTCK**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ (TIẾP THEO)**

**4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

**(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán trong kỳ này VND	Lãi bán cùng kỳ năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh 10) VND
Cổ phiếu	43.183	214.926.640	(196.336.640)	18.590.000	15.235.241
Chứng chỉ tiền gửi	7.108	8.511.764.143.342	(8.510.272.114.942)	1.492.028.400	28.773.978.161
	50.291	8.511.979.069.982	(8.510.468.451.582)	1.510.618.400	28.789.213.402

**(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán trong kỳ này VND	Lỗ bán cùng kỳ năm trước VND
Cổ phiếu	8.607	136.819.020	(158.562.040)	(21.743.020)	(36.172.817)
Chứng chỉ tiền gửi	240	610.869.385.340	(610.939.385.340)	(70.000.000)	(23.432.904.903)
	8.847	611.006.204.360	(611.097.947.380)	(91.743.020)	(23.469.077.720)

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023****Mẫu số B09a – CTCK****4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ (TIẾP THEO)****4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 10)
(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	34.817.514.573	23.392.041.556
(Giảm)/(tăng) chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(349.200)	(467.014)
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.817.165.373</b>	<b>23.391.574.542</b>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 10)	Ghi nhận vào kết quả hoạt động Trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	10.661.079	9.617.642	(1.043.437)	(2.547.272)	1.503.835
Chứng chỉ tiền gửi	3.384.958.980.261	3.464.228.459.697	79.269.479.436	68.830.889.042	10.438.590.394
	<b>3.384.969.641.340</b>	<b>3.464.238.077.339</b>	<b>79.268.435.999</b>	<b>68.828.341.770</b>	<b>10.440.094.229</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**  
**CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ (TIẾP THEO)**

**4.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL**

	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 10)
Cổ tức	77.000	884.450
Lãi chứng chỉ tiền gửi	11.133.820.607	644.373.015
	<u>11.133.897.607</u>	<u>645.257.465</u>

**4.4 Lãi từ các khoản đầu tư HTM**

	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	56.602.375.201	13.415.605.684
	<u>56.602.375.201</u>	<u>13.415.605.684</u>

**4.5 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Cho vay ký quỹ	112.087.514.050	135.792.959.869
Ứng trước tiền bán chứng khoán	6.747.369.688	5.551.583.226
	<u>118.834.883.738</u>	<u>141.344.543.095</u>

**4.6 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Trích lập dự phòng của các khoản cho vay ký quỹ	-	107.322.495.131
	<u>-</u>	<u>107.322.495.131</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**  
**CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ (TIẾP THEO)**

**4.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nhân viên	42.742.553.668	40.181.499.570
Chi phí khấu hao	2.033.618.193	1.870.556.093
Chi phí dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	12.860.574.960	10.746.330.680
Chi phí công cụ, dụng cụ	118.043.651	401.697.254
Chi phí bảo trì hệ thống giao dịch	1.822.638.825	3.027.878.311
Chi phí thuê văn phòng	5.418.196.293	3.668.770.444
Chi phí khác	8.671.295.605	7.347.059.552
	<u>73.666.921.195</u>	<u>67.243.791.904</u>

**4.8 Chi phí tài chính**

	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Lỗ đánh giá tỉ giá	36.074	356.461
Chi phí lãi vay	111.277.129.974	105.668.078.851
Chi phí tài chính khác	420.161.031	469.381.139
	<u>111.697.327.079</u>	<u>106.137.816.451</u>

**4.9 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	16.065.844.263	7.116.798.711
Chi phí khấu hao	1.045.227.357	590.395.676
Chi phí thuê văn phòng	4.384.728.627	882.217.888
Chi phí vật tư, văn phòng	10.133.300	62.824.057
Chi phí bảo trì	336.506.588	277.567.700
Chi phí quảng cáo	3.589.221.009	866.728.224
Chi phí khác	11.978.367.367	7.937.847.462
	<u>37.410.028.511</u>	<u>17.734.379.717</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**  
**CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ (TIẾP THEO)**

**4.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND</b>	<b>Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.166.400.157	(53.717.181.620)
Thuế tính ở thuế suất 20%:	13.233.280.031	(10.743.436.324)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	56.534.787	694.281.938
Điều chỉnh khác		
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>13.289.814.818</u>	<u>(10.049.154.386)</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động quý:		
Thuế TNDN – hiện hành (Thuyết minh 3.15)	8.324.528.350	8.413.659.943
Thuế TNDN – hoãn lại	4.965.286.468	(18.462.814.329)
	<u>13.289.814.818</u>	<u>(10.049.154.386)</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ**

**5.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (**) VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (**) VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.001.686.130.000	18.275.822.797	33.146.243.323	680.889.461.952	3.733.997.658.072
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.812.650.450)	(4.812.650.450)
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	12.031.626.124	-	(12.031.626.124)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	12.031.626.124	(12.031.626.124)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	178.785.295.200	178.785.295.200
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.001.686.130.000	30.307.448.921	45.177.869.447	830.798.854.454	3.907.970.302.822
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(3.575.705.904)	(3.575.705.904)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	239.614.266.219	239.614.266.219
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.001.686.130.000	30.307.448.921	45.177.869.447	1.066.837.414.769	4.144.008.863.137

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Số 02/2023/NQ-DHĐCĐ đề ngày 21 tháng 4 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.

(\*\*) Việc phân phối lại quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 ban hành bởi Bộ Tài Chính sẽ được Công ty thực hiện trong kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**
**6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ/năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan với mối quan hệ như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	
Công ty TNHH Chứng khoán KB	Công ty mẹ	
Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hà Nội	Công ty thành viên cùng tập đoàn	
Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh TP.HCM	Công ty thành viên cùng tập đoàn	
Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Tokyo	Công ty thành viên cùng tập đoàn	
Công ty Cổ phần KB Fina	Công ty thành viên cùng tập đoàn	
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt	
<b>(a) Giao dịch với các bên liên quan</b>		
	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND</b>
<b>Công ty TNHH Chứng khoán KB</b>		
Phí bảo lãnh đã trả trong kỳ	6.858.704.446	4.205.042.060
Doanh thu phí nghiên cứu	573.535.600	920.650.500
Các khoản trả hộ	2.503.745.562	3.950.525.869
Doanh thu phí giao dịch	1.012.718.798	332.870.481
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Tokyo</b>		
Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	128.823.437.108	59.556.907.991
Lãi vay đã trả	122.749.509.845	42.337.497.704
Vay trong kỳ	1.839.800.000.000	1.781.560.000.000
Gốc vay trong kỳ đã trả	1.781.560.000.000	1.112.480.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hà Nội</b>		
Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	21.883.493.971	18.863.021.372
Lãi vay đã trả	22.061.736.712	18.979.282.741
Vay trong kỳ	333.000.000.000	333.000.000.000
Gốc vay trong kỳ đã trả	333.000.000.000	333.000.000.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	52.239.500	1.242.794
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	16.164.384	7.397.261
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh TP.HCM</b>		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	82.073	82.060
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>Công ty Cổ phần KB Fina</b>		
Chi phí dịch vụ phát sinh trong kỳ	59.206.406	2.380.334.210
Phí dịch vụ đã trả	285.806.406	2.154.307.225
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt</b>		
Hội đồng Quản trị	-	185.714.286
Ban Kiểm soát	120.000.000	108.857.143
Ban Tổng Giám đốc	3.835.574.639	6.617.139.729
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	117.263.682.707	301.883.794.321
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)	3.464.228.459.697	2.861.099.402.865
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.3)	3.229.331.506.849	1.216.197.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.4)	5.010.753.805.699	5.415.334.608.285
Các khoản phải thu và phải thu khác (Thuyết minh 3.6)	149.879.428.186	86.774.825.848
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh 3.11)	20.990.235.940	20.857.019.789
Tiền nộp Quỹ bù trừ (Thuyết minh 3.12)	60.793.240.119	10.066.436.460
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.730.398.105	6.172.939.255
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b>12.063.970.757.302</b>	<b>9.918.386.026.823</b>

*Số dư với ngân hàng*

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Số dư với ngân hàng (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có số dư với các ngân hàng chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.644.784.834.725	1.738.061.659.948
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	970.835.492.439	158.613.704.441
Ngân hàng TMCP Việt Á	319.379.987.118	246.726.375.007
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	721.721.302.955	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	259.313.657.385	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	424.318.252.000	460.823.217.808
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	508.248.627.604
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	234.325.893.421	416.504.674.210
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	190.139.996	400.304.752.002
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.574.869.560.039</b>	<b>3.929.283.011.020</b>

*Tài sản tài chính FVTPL*

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp, được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

*Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (tiếp theo)*

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

*Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Quản trị rủi ro có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.641.986.729.860 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.047.526.830.720 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỶ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)*

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	112.877.066.920	107.873.460.788
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	4.644.716.059.757	5.044.738.751.670
Dự phòng đã lập	(112.877.066.920)	(107.873.460.788)
Giá trị thuần	<u>4.644.716.059.757</u>	<u>5.044.738.751.670</u>

*Các khoản phải thu và tài sản khác*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các cổ phiếu niêm yết của Công ty tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 961.764 Đồng (2022: cao hơn/thấp hơn 397.250 Đồng). Công ty trình bày các cổ phiếu này trên khoản mục tài sản tài chính FVTPL.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền mặt	72	107
<b>Nợ tài chính</b>		
Vay	(151.000.000)	(151.000.000)
<b>Nợ tài chính thuần</b>	(150.999.928)	(150.999.893)
<b>Rủi ro tiền tệ thuần</b>	(150.999.928)	(150.999.893)

Rủi ro ngoại tệ đối với Công ty được đánh giá là thấp do Công ty cũng đã quản lý rủi ro này bằng cách ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.13.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo giá trị sổ sách:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	7.634.915.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.14)	5.224.101.553	-
Phải trả người bán ngắn hạn	895.141.559	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.16)	86.733.220.627	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.18)	99.529.783.384	-
<b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>	<b>7.827.297.247.123</b>	<b>-</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 2 năm VND</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	5.813.410.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.14)	4.872.676.723	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.053.702.918	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.16)	81.010.254.549	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.18)	13.098.208.086	-
<b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>	<b>5.915.444.842.276</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**8 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
(a) <b>Của Công ty</b>		
Cổ phiếu	18.190	351.745.660
(b) <b>Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	2.162.254.108	44.140.648.818.830
Khác	2.161.136.108	44.026.528.168.830
	1.118.000	114.120.650.000
	<u>2.162.272.298</u>	<u>44.141.000.564.490</u>

**9 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Dưới 1 năm	45.227.213.921	5.218.986.965
Từ 2 – 5 năm	108.010.031.558	-
	<u>153.237.245.479</u>	<u>5.218.986.965</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**10 THÔNG TIN SO SÁNH**

**(a) Báo cáo tình hình tài chính (trích lược)**

Công ty đã phân loại lại một số khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để nhất quán về tính so sánh của số liệu với năm tài chính hiện tại. Chi tiết như sau:

- Phân loại khoản mục dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi từ các khoản phải thu sang Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) với số tiền là 68.830.889.042 đồng; và
- Phân loại phần lợi nhuận chưa phân phối chưa thực hiện liên quan đến việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là các khoản chứng chỉ tiền gửi với số tiền là 68.830.889.042 đồng.

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	2.792.273.479.450	68.830.889.042	2.861.104.368.492
117	Các khoản phải thu	144.037.896.070	(68.830.889.042)	75.207.007.028
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	830.915.674.140	(68.830.889.042)	762.084.785.098
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	(116.819.686)	68.830.889.042	68.714.069.356

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động quý (trích lược)**

Công ty đã phân loại lại một số khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động quý cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để nhất quán về tính so sánh của số liệu với năm tài chính hiện tại. Chi tiết như sau:

- Phân loại lại phần lãi chứng chỉ tiền gửi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL từ cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL sang lãi bán các tài sản tài chính FVTPL và biến động chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính với số tiền tương ứng là 6.931.396.840 đồng và (23.394.436.455) đồng; và
- Phân loại lợi nhuận chưa thực hiện và đã thực hiện liên quan đến điều chỉnh trên với số tiền là (23.394.436.455) đồng.

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo Quý 4.2023		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.857.816.562	6.931.396.840	28.789.213.402
01.2	Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(2.394.899)	23.394.436.455	23.392.041.556
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL	30.971.090.760	(30.325.833.295)	645.257.465
91	Lợi nhuận đã thực hiện	(53.714.319.707)	(23.394.436.455)	(77.108.756.162)
92	Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.861.913)	23.394.436.455	23.391.574.542



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ  
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2023**

**10 THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP THEO)**

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động quý (trích lược)  
(Tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 4.2023		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.085.380.296	16.390.439.333	49.475.819.629
01.2	Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(160.222.076)	19.329.386.551	19.169.164.475
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL	119.249.287.528	(35.719.825.884)	83.529.461.644
91	Lợi nhuận đã thực hiện	224.454.163.835	(19.329.386.551)	205.124.777.284
92	Lợi nhuận chưa thực hiện	(144.864.685)	19.329.386.551	19.184.521.866

**(c) Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý (trích lược)**

Công ty đã phân loại lại một số khoản mục trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do ảnh hưởng của việc phân loại lại như đã trình bày trong thuyết minh 10(a), 10(b) .

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 của Công ty đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 18 tháng 1 năm 2024.

Hà Thanh Hòa  
Người lập/Kế toán trưởng

Choi Yunsun  
Giám đốc Tài chính



Jeon Mun Cheol  
Tổng Giám đốc

Số/No: **34** /2024/CV-KBSV  
V/v: Giải trình chênh lệch LNST quý IV.2023  
Ref: Explanation on the difference of PAT Q4.2023

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2024  
Ha Noi, 18 Jan 2024

**Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - SSC**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam - VNX**  
**- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam - VSD**

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14, thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (KBSV) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

According to Clause 4 Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 on providing guidelines for information disclosure on the securities market, KB Securities Viet Nam JSC (KBSV) hereby explains the difference of profit after corporate income tax as mentioned in the financial statement for the period ended 31 Dec 2023 compared with in the same period of the last year as below:

Khoản mục/ Description	Quý IV		Chênh lệch/ Difference	Tỷ lệ Rate
	Năm nay/ current period	Năm trước/ Last period		
1. Doanh thu hoạt động/ Revenue	288,426,150,283	269,691,246,231	18,734,904,052	
2. Chi phí hoạt động/ Operating expenses	77,808,641,582	201,839,792,190	(124,031,150,608)	
3. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	4,602,408,528	2,046,270,707	2,556,137,821	
4. Chi phí tài chính/ Financial expenses	111,697,327,079	106,137,816,451	5,559,510,628	
5. Chi phí Quản lý DN/ General and Administration expenses	37,410,028,511	17,734,379,717	19,675,648,794	
6. Hoạt động khác/ other income and expenses	53,838,518	257,289,800	(203,451,282)	
7. Lợi nhuận kế toán trước thuế/ Profit before tax	66,166,400,157	(53,717,181,620)	119,883,581,777	
8. Chi phí thuế TNDN/ Income tax expenses	13,289,814,818	(10,049,154,386)	23,338,969,204	
9. Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	52,876,585,339	(43,668,027,234)	96,544,612,573	221.09%

**Nguyên nhân chủ yếu từ/ The main reasons is due to:**

- Quý IV.2023, thị trường chứng khoán ổn định, doanh thu hoạt động tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Q4.2023, the stock market was stable, operating revenue increased compared with the same period of last year.

- Chi phí cho hoạt động margin giảm mạnh.

Costs for margin activities decreased sharply.



- Các chỉ tiêu khác không thay đổi đáng kể về mặt giá trị.

*Other items changed significantly.*

Công ty Cổ phần chứng khoán KB Việt Nam xin báo cáo để quý cơ quan được biết.

*KBSV informs for your information.*

Trân trọng cảm ơn!

*Yours faithfully,*

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: HC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Jeon MunCheol*

